

-아/어 봤자

dù có làm cũng vô ích

Gạt bỏ một hành động là vô nghĩa ngay cả trước khi nó xảy ra. Được xây dựng trên -아/어 보다 — thử xem sao, chỉ có điều kết quả đã được định sẵn.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối ㅏ hoặc ㅑ	-아 봤자	가다 → 가 봤자
Nguyên âm khác	-어 봤자	먹다 → 먹어 봤자
Động từ 하다	해 봤자	공부해 봤자
Mệnh đề thứ hai	kết quả vô ích	이미 늦었어요
Xem nhẹ một số lượng	-아/어 봤자 + số lượng	비싸 봤자 만 원
봤 cố định	không phải thì quá khứ	가 봤자, không phải 갔 봤자

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc của -아요/어요: 가 봤자, 먹어 봤자, 해 봤자. 봤 không bao giờ thay đổi — ở đây nó không đánh dấu thì quá khứ.

Mệnh đề thứ hai nêu sự vô ích: 지금 가 봤자 이미 늦었어요. Kết quả tiêu cực đó là bắt buộc; một kết quả có ích sẽ mâu thuẫn với cấu trúc này.

Cách dùng thứ hai gạt đi một số lượng vì nó nhỏ: 비싸 봤자 만 원이에요 — có đắt thì cũng chỉ mười nghìn won, tức là không đắt.

Văn phong thân mật và sắc thái xem nhẹ, nên không hợp với ngữ cảnh trang trọng hay khi nói chuyện với người trên.

Ví dụ trong câu

- 1** 지금 가 봤자 이미 늦었어요.
Giờ có đi thì cũng đã quá muộn rồi.
- 2** 말해 봤자 소용없어요.
Có nói gì cũng chẳng ích gì.
- 3** 아무리 비싸 봤자 만 원이에요.
Có đắt mấy thì cũng chỉ mười nghìn won là cùng.
- 4** 지금 공부해 봤자 시험을 잘 볼 수 없어요.
Giờ mới học thì cũng không đỡ được đâu.
- 5** 직접 만들어 봤자 시간만 걸려요.
Tự làm thì cũng chỉ tốn thời gian thôi.
- 6** 서둘러 봤자 결과는 같아요.
Có vội thì kết quả cũng không thay đổi.

So sánh với

-아/어도 -아/어도 trung tính về kết quả; -아/어 봤자 khẳng định rằng nó sẽ vô ích. Chỉ dạng thứ hai mang sắc thái gạt bỏ. 가도 늦어요. (dù đi cũng sẽ muộn) / 가 봤자 늦어요. (đi cũng vô ích, muộn rồi)
-더라도 -더라도 giả định một trường hợp cực đoan và thuộc về lời nói cẩn trọng; -아/어 봤자 thân mật và bi quan. 아무리 힘들더라도 하세요. (dù vất vả đến đâu cũng hãy làm) / 해 봤자 소용없어요. (làm cũng vô ích)
-아/어 보다 Cấu trúc gốc mời bạn thử; thêm 봤자 thì chặn trước nỗ lực đó. Cùng hình thức, tinh thần trái ngược. 한번 해 보세요. (thử một lần xem) / 해 봤자예요. (vô ích thôi)

Lưu ý

- ✗** 지금 공부하어 봤자 소용없어요.
○ 지금 공부해 봤자 소용없어요.
하다 thành 해 trước 봤자, giống như trước 보다 và 놓다.
- ✗** 열심히 해 봤자 시험에 합격했어요.
○ 열심히 해서 시험에 합격했어요.
-아/어 봤자 đòi hỏi một kết quả vô ích. Với kết quả thành công, hãy dùng -아서.
- ✗** 부장님, 지금 가 봤자 늦으실 거예요.
○ 부장님, 지금 가셔도 늦으실 것 같습니다.
Đuôi này thân mật và mang sắc thái xem nhẹ. Với người trên, cần dùng một dạng trung tính.